

Số: 11 /2023/QĐ-UBND Bình Định, ngày 28 tháng 03 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với các dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định, giai đoạn 2021 -2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 20 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 39 /TTr-SXD ngày 17 tháng 3 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định nội dung, định mức chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, quản lý dự án đối với dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù theo quy định tại Chương IV Nghị định 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

## Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan trong quản lý, tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù theo quy định tại Chương IV Nghị định 27/2022/NĐ-CP thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

## Điều 3. Nội dung, mức chi phí hỗ trợ

### 1. Nội dung hỗ trợ:

a) Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư: Chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản theo quy định tại Điều 15 Nghị định 27/2022/NĐ-CP.

b) Chi phí hỗ trợ quản lý dự án: Chi phí quản lý dự án, Chi phí lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây dựng theo quy định tại Điều 17 Nghị định 27/2022/NĐ-CP.

### 2. Mức chi phí hỗ trợ:

a) Chi phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư: Chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản được xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (theo bảng 01) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (phần nhà nước hỗ trợ chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư hoặc dự toán xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng tối thiểu là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

Bảng 01

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại công trình	Chi phí xây dựng và thiết bị (phần nhà nước hỗ trợ chưa có thuế giá trị gia tăng) (tỷ đồng)		
		≤ 1	3	5
1	Công trình dân dụng	0,780	0,564	0,534
2	Công trình công nghiệp	0,804	0,576	0,546
3	Công trình giao thông	0,648	0,432	0,378
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,744	0,528	0,498
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,696	0,504	0,456

Đối với dự án, công trình, gói thầu có quy mô chi phí nằm trong khoảng quy mô chi phí ban hành tại bảng 01 kèm theo Quyết định này thì định mức chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản xác định theo công thức sau:

$$N_t = N_b - \frac{N_b - N_a}{G_a - G_b} \times (G_t - G_b)$$

Trong đó:

-  $N_t$  : Định mức chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản; đơn vị tính: tỉ lệ %;

-  $G_t$  : Quy mô chi phí xây dựng hoặc quy mô chi phí thiết bị hoặc quy mô chi phí xây dựng và chi phí thiết bị cần tính định mức chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản; đơn vị tính: tỷ đồng;

-  $G_a$  : Quy mô chi phí xây dựng hoặc quy mô chi phí thiết bị hoặc quy mô chi phí xây dựng và chi phí thiết bị cần trên quy mô chi phí cần tính định mức; đơn vị tính: tỷ đồng;

-  $G_b$  : Quy mô chi phí xây dựng hoặc quy mô chi phí thiết bị hoặc quy mô chi phí xây dựng và chi phí thiết bị cần dưới quy mô chi phí cần tính định mức; đơn vị tính: giá trị;

-  $N_a$  : Định mức chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản tương ứng với  $G_a$ ; đơn vị tính: tỉ lệ %;

-  $N_b$  : Định mức chi phí lập hồ sơ xây dựng công trình đơn giản tương ứng với  $G_b$ ; đơn vị tính: tỉ lệ %.

b) Chi phí hỗ trợ quản lý dự án:

- Chi phí quản lý dự án được xác định theo định mức tỷ lệ phần trăm (%) (theo bảng 02) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị (phần nhà nước hỗ trợ chưa có thuế giá trị gia tăng) trong tổng mức đầu tư hoặc dự toán xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bảng 02

Đơn vị tính: tỷ lệ %

STT	Loại công trình	Định mức
1	Công trình dân dụng	1,327
2	Công trình công nghiệp	1,370
3	Công trình giao thông	1,165
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	1,257
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	1,117

- Chi phí lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây dựng được tính bằng 0,2% giá gói thầu (phần nhà nước hỗ trợ).

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2023.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- VP Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh,  
Đoàn ĐBQH tỉnh UBMTTQ tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- LĐ+CV VP UBND tỉnh;
- TT TH-CB tỉnh;
- Lưu: VT, K14.

*Ch*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**